TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P** **TỈNH AG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:103/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 13 - 4 - 2022.
"V/v tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoàng Vũ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trương Thị Thu Thủy.

2. Bà Trịnh Thị Kiều Hoa.

***- Thư ký phiên tòa*:**

+ Ông Nguyễn Nguyên Huân- Cán bộ Tòa án nhân dân huyện P;

+ Ông Huỳnh Thanh Châu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện P.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Hoàng Vũ – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 78/2022/TLST- HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2022 về việc "Tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Bé T, sinh năm 1978. Địa chỉ: Ấp Bình Thới, xã T, huyện P, tỉnh AG. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Phạm Hồng N, sinh năm 1973. Địa chỉ: Số 696, ấp Mỹ Thuận, xã P, huyện P, tỉnh AG. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 16/02/2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị Bé T trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông N tự tìm hiểu nhau tự nguyện chung sống với nhau năm 1996, không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống, thời gian đầu đầm ấm hạnh phúc, nhưng dần về sau đời sống vợ chồng không còn hợp nhau, do bất đồng quan điểm

sống, đã ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên bà yêu cầu được ly hôn với ông N.

- Về con chung: Bà và ông N có hai con chung tên Phạm Thị Kim Nguyên, sinh ngày 01/02/1996, Phạm Thị Bảo Trân, sinh ngày 14/11/2000. Hiện cháu Nguyên và cháu Trân đã đủ 18 tuổi đã có khả năng lao động và tự nuôi sống bản thân được nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn ông Phạm Hồng N trình bày:*

- Về hôn nhân: Thống nhất như lời trình bày của bà T. Tôi và bà T không đăng ký kết hôn.

- Về con chung: Thống nhất theo lời bà T trình bày về con chung. Hiện cháu Nguyên và cháu Trân đã đủ 18 tuổi đã có khả năng lao động và tự nuôi sống bản thân được nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn bà T trình bày: Vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn. Về con chung thì hiện nay các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông N trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của bà T, bà T yêu cầu ly hôn thì ông đồng. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện P phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

- Thẩm phán được được công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Do bà T và ông N không có đăng ký kết hôn nên theo quy định pháp luật không công nhận vợ chồng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bà T và ông N không phải là vợ chồng.

- Về con chung: Hiện các con chung đã trưởng thành, đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét do không có yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự về việc ly hôn, bị đơn cư trú tại huyện P, tỉnh AG nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Hội đồng xét xử, xét thấy bà T và ông N chung sống với nhau từ năm 1996, có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn nên không phù hợp pháp luật quy định Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình và tại khoản 4 Điều 3 Thông T liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC- BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 về Hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình,

"*Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ…"*

Do đó, căn cứ quy định pháp luật Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông N.

[2.2] Về quan hệ con chung: Bà T và ông N có hai con chung tên Phạm Thị Kim Nguyên, sinh ngày 01/02/1996, Phạm Thị Bảo Trân, sinh ngày 14/11/2000. Hiện các con chung đã thành niên và có khả năng lao động được nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm về việc ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 14; Điều 51, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình 2014.

- Căn cứ Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị Bé T với ông Phạm Hồng N

2. Về quan hệ con chung:

Hiện các con chung đã thành niên và có khả năng lao động được nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị Bé T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 0003527 ngày 01 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

5. Về quyền kháng cáo: Bà T và ông N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh AG;
- VKSND huyện P;
- CCTHADS huyện P;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Hoàng Vũ